TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN ĐỀ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 16/10/2019.
"V/v Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Thái Ngọc**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trần Hoàng Việt**.

2. Bà **Huỳnh Như Ý**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Thạch Thị Sa The** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên toà: Ông **Trần Văn Hướng** – Kiểm sát viên.

Vào ngày 16 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 166/2019/TLST-HNGĐ ngày 29-7-2019 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 30 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông **Phan Văn H**, sinh năm 1961; Địa chỉ cư trú: Số BCF, ấp P, xã T, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

* *Bị đơn*: Bà **Nguyễn Thị Kim H1**, sinh năm 1955; Địa chỉ cư trú: Số BCG, ấp P, xã T, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 05-7-2019 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Phan Văn H trình bày:***

Vào năm 1983 ông Phan Văn H và Nguyễn Thị Kim H1 được sự chấp thuận của hai bên gia đình tổ chức hôn lễ nhưng không có đăng ký kết hôn.

Sau khi cưới, ông H bà H1 sinh sống bên gia đình cha mẹ của ông ruột tại ấp P, xã T, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Thời gian chung sống đến khoảng giữa năm 2008 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do làm ăn thất bại dẫn đến bất đồng ý kiến. Vợ chồng ông H bà H1 đã ly thân từ năm 2010 đến nay.

Vợ chồng ông H bà H1 có hai người con chung tên Phan Hoàng H2, sinh năm 1989 và Phan Thị Hoàn Y, sinh năm 1990. Hiện cả hai người con chung đã trưởng thành. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng không có.

Ông Phan Văn H yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Ông Phan Văn H yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim H1.

- Về con chung: Ông Phan Văn H xác định hai người con chung tên Phan Hoàng H2, sinh năm 1989 và Phan Thị Hoàn Y, sinh năm 1990 đã trưởng thành, phát triển bình thường, không dị tật, có khả năng tự làm nuôi sống bản thân và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông Phan Văn H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông Phan Văn H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, ông Phan Văn H đã nộp các tài liệu, chứng cứ gồm có:

Giấy chứng minh nhân dân mang tên Phan Hoàng H2, sinh năm 1989 và Phan Thị Hoàn Y, sinh năm 1990 là bản sao có chứng thực;

**** Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 09-8-2019 bà Nguyễn Thị Kim H1 có văn bản trình bày ý kiến:***

Nguyên vào tháng 02 năm 1987, bà và ông Phan Văn H được sự chấp thuận của hai bên gia đình để tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi cưới, ông H bà H1 sinh sống bên gia đình cha mẹ ruột của ông H tại ấp P, xã T, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Thời gian chung sống đến khoảng giữa năm 2008 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do làm ăn thất bại dẫn đến bất đồng ý kiến. Vợ chồng ông H bà H1 đã ly thân từ năm 2010 đến nay.

Vợ chồng ông H bà H1 có hai người con chung tên Phan Hoàng H2, sinh năm 1989 và Phan Thị Hoàn Y, sinh năm 1990. Hiện cả hai người con chung đã trưởng thành. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng bà H1 xác định không có.

Qua yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn H, bà H1 thống nhất ly hôn theo yêu cầu. Về vấn đề con chung, tài sản chung và nợ chung bà H1 cũng thống nhất với yêu cầu của ông H đã đưa ra.

* Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Phan Văn H xác định lại về thời gian cưới của ông H bà H1 và bắt đầu sống chung như vợ chồng là vào tháng 02 năm 1987. Các vấn đề khác ông H vẫn giữ nguyên ý kiến cũng như giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

* Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ chung sống giữa nguyên đơn ông Phan Văn H với bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H1 là vợ chồng. Về con chung các đương sự xác định đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem

xét. Các vấn đề về tài sản chung và nợ chung các đương sự đều xác định không có nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện lập ngày 05-7-2019, ông Phan Văn H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim H1 có nơi cư trú tại Số nhà BCG, ấp P, xã T, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân huyện Trần Đề thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn Phan Văn H:

[3] Về quan hệ hôn nhân:

[3.1] Theo trình bày của nguyên đơn ông Phan Văn H và bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H1 đều thống nhất xác định thời gian sống chung như vợ chồng vào tháng 02 năm 1987 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn.

[3.2] Xét thấy các bên đương sự đã xác định được thời điểm sống như vợ chồng là vào tháng 02 năm 1987 cho đến nay không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo được quy định. Do đó việc nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội, về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình quy định: Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực cho đến ngày 01/01/2003. Từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng.

[3.3] Như vậy nguyên đơn ông H và bị đơn bà H1 chung sống với nhau đến nay không đăng ký kết hôn. Đối chiếu với quy định nêu trên Hội đồng xét xử không công nhận nguyên đơn ông H và bị đơn bà H1 là vợ chồng.

[4] Về quan hệ con chung: Ông H và bà H1 cùng thừa nhận có hai người con chung tên Phan Hoàng H2, sinh năm 1989 và Phan Thị Hoàn Y, sinh năm 1990 đã trưởng thành, phát triển bình thường, không dị tật, có khả năng tự làm nuôi sống bản thân. Ông H, bà H1 cũng không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Ông H bà H1 đều xác định không có tài sản chung cũng như không có nợ chung và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14,

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Phan Văn H chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án ly hôn là 300.000 đồng. Bà H1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo bản án: Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, ông Phan Văn H có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bà H1 có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tống đạt hợp lệ bản án.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề phát biểu tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

*** Căn cứ:** khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ chung sống giữa nguyên đơn ông Phan Văn H với bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H1 là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: Các con chung của ông H, bà H1 là: Phan Hoàng H2, sinh năm 1989 và Phan Thị Hoàn Y, sinh năm 1990 hiện nay đều đã trưởng thành, tự lao động nuôi sống bản thân và các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Phan Văn H và bà Nguyễn Thị Kim H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phan Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005840, ngày 29/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng (ông H đã thực hiện xong). Bà Nguyễn Thị Kim H1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo bản án: Ông Phan Văn H có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị Kim H1 có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tống đạt hợp lệ bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu

cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiện thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng (P. KT, NV&THA);
- VKSND huyện Trần Đề;
- Chi cục THADS huyện Trần Đề;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trương Thái Ngọc